

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HỮU LŨNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1276/UBND-GDDT

Hữu Lũng, ngày 09 tháng 9 năm 2021

Về việc tăng cường phối hợp
tuyên truyền, thực hiện Quyết
định số 861/QĐ-TTg và
Quyết định số 433/QĐ-UBND
trên địa bàn huyện

Kính gửi:

- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Căn cứ Công văn số 2490/SGDDT-GDTrH ngày 24/8/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lạng Sơn về việc tăng cường phối hợp giữa ngành giáo dục và đào tạo với UBND các huyện trong việc thực hiện Quyết định số 861/QĐ-TTg và Quyết định 433/QĐ-UBND.

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg*) và Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (*sau đây gọi tắt là Quyết định số 433/QĐ-UBND*), huyện Hữu Lũng được phê duyệt 22 xã và 01 thị trấn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (trừ xã Yên Thịnh), trong đó có 08 xã khu vực III, 02 xã khu vực II, 13 xã, thị trấn khu vực I và 10 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II. So với năm 2020, địa bàn huyện tăng 09 xã khu vực I, giảm 10 xã khu vực II, tăng 01 xã khu vực III và giảm 22 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II (tính cả xã Yên Thịnh). Theo đó, số học sinh có hộ khẩu thường trú tại thôn vùng III của xã vùng II trước đây chuyển đổi thành xã vùng I, theo Quyết định số 861/QĐ-TTg và Quyết định số 433/QĐ-UBND không được hưởng chế độ theo Nghị định Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; Nghị định 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 nay là Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang; đang công tác, học tập ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn vì không đảm bảo điều kiện về địa bàn thụ hưởng. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, việc học tập của học sinh nhất là học sinh có hoàn cảnh gia đình khó khăn; một số trường tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn xã vùng I không còn đủ điều kiện được hưởng chính sách của bán trú theo quy định; chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy

đối với các trường MN, TH, THCS giảm, không còn chế độ phụ cấp thu hút, chế độ trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyển vùng...

Để đảm bảo việc duy trì sĩ số học sinh, huy động học sinh ra lớp, duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, công tác chuẩn bị dạy và học lớp 6 Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đặc biệt là đối với những vùng chịu tác động trực tiếp của việc điều chỉnh chính sách đối với vùng II, III. UBND huyện yêu cầu các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện, UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện các biện pháp tăng cường công tác phối hợp trong việc thực hiện Quyết định số 861/QĐ-TTg và Quyết định số 433/QĐ-UBND trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng những thay đổi về chế độ, chính sách liên quan đến Quyết định số 861/QĐ-TTg và Quyết định số 433/QĐ-UBND để người dân hiểu rõ, đồng thuận, chia sẻ và chấp hành đúng các chính sách quy định.

2. Tăng cường phối hợp liên ngành trong việc chỉ đạo, triển khai nhanh nhất với thủ tục đơn giản nhất các chính sách hỗ trợ đối với người lao động, trẻ em và học sinh chịu tác động của Quyết định số 861/QĐ-TTg và Quyết định số 433/QĐ-UBND.

3. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện:

- Theo dõi, cập nhật tình hình tác động của Quyết định số 861/QĐ-TTg và Quyết định số 433/QĐ-UBND đến trẻ em, học sinh trên địa bàn huyện; số lượng trẻ em, học sinh có nhu cầu cần hỗ trợ do chịu tác động ảnh hưởng của việc thay đổi trên.

- Thực hiện tốt công tác tham mưu với cấp trên có phương án hỗ trợ đối với các đối tượng học sinh, cán bộ, giáo viên, nhân viên ngành giáo dục chịu tác động của việc điều chỉnh chính sách đối với vùng II, III; đặc biệt là các gia đình chính sách, tránh tình trạng học sinh phải nghỉ học do hoàn cảnh gia đình quá khó khăn nhất là thời điểm đầu năm học mới 2021-2022.

UBND huyện yêu cầu các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện, UBND các xã, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- C, PCVP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT..

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Quốc Phong

ĐỀ CƯƠNG
TUYÊN TRUYỀN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 861/QĐ-TTg
VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 433/QĐ-UBND

*(Kèm theo Hướng dẫn số 31 -HD/BTGHU, ngày 17/8/2021
của Ban Tuyên giáo Huyện ủy)*

**I. BỐI CẢNH BAN HÀNH, NỘI DUNG, Ý NGHĨA CỦA QUYẾT
ĐỊNH 861/QĐ-TTg VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 433/QĐ-UBND**

Cùng với sự phát triển của đất nước trong thời kỳ đổi mới và kết quả của Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, khu vực nông thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã có những phát triển tích cực. Đảng bộ và nhân dân các dân tộc ở khu vực nông thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi không ngừng phấn đấu đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội. Ở một số địa phương, bộ mặt nông thôn miền núi có chuyển biến rõ nét, đồng bào khu vực nông thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã từng bước tiếp cận những thành tựu của khoa học, kỹ thuật, vươn lên phát triển kinh tế; nhiều con em đồng bào các dân tộc thiểu số đã được đào tạo thành cán bộ, công chức, công nhân kỹ thuật, chủ các trang trại, chủ các doanh nghiệp... Diện mạo khu vực nông thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi có nhiều khởi sắc, kết cấu hạ tầng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng; mức độ hưởng thụ về văn hóa, y tế, giáo dục, chất lượng cuộc sống, thu nhập của người dân ngày càng được nâng lên.

Việc phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển là chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước, với mục đích nhằm xác định rõ các khó khăn đặc thù, mức độ phát triển về kinh tế - xã hội của đơn vị hành chính cấp xã và tổ chức dân cư thôn, từ đó làm căn cứ để hoạch định, tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống, bảo đảm an sinh xã hội cho địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi khu vực khó khăn, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền.

Trong những năm qua, việc phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi thành 3 khu vực (I, II, III) theo trình độ phát triển đã có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để các bộ, ngành trung ương và các địa phương xây dựng, tổ chức thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước, như: Chương trình 135, Chương trình giảm nghèo; Chương trình trung tâm cụm xã, chính sách trợ giá, trợ cước, chính sách hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, chính sách hỗ trợ cấp bảo hiểm y tế, chính sách thu hút cán bộ đến công tác tại vùng đặc biệt khó khăn, chính sách hỗ trợ giáo viên, học sinh, sinh viên... Trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, việc lập, phân bổ ngân sách, đầu tư, hỗ trợ, áp dụng các định mức đầu tư phù hợp với mức độ khó khăn dựa trên kết quả phân định 3 khu vực đã góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa phương trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Tuy nhiên, qua hơn 25 năm triển khai thực hiện đã bộc lộ nhiều bất cập cả về hệ thống các tiêu chí, tổ chức xác định xã thuộc 3 khu vực và cả trong hoạch định, xây dựng và áp dụng các chính sách trên địa bàn. Cụ thể:

- Tất cả các bộ tiêu chí từ trước đến nay không đề cập đến tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số, do đó phân định xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm cả các xã không có hoặc có rất ít đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

- Các tiêu chí đã từng bước được lượng hóa, nhưng chưa tính đến yếu tố đặc thù của từng vùng miền, nên còn có sự chênh lệch giữa xã đặc biệt khó khăn ở các địa bàn.

- Thôn đặc biệt khó khăn là một trong các tiêu chí xác định xã thuộc 3 khu vực là chưa phù hợp giữa xã quy mô lớn, có nhiều thôn với xã quy mô nhỏ có ít thôn; dẫn đến tình trạng xã khu vực II có nhiều thôn đặc biệt khó khăn hơn xã khu vực III, gây bất cập cho phân bổ nguồn lực đầu tư, áp dụng các chính sách liên quan.

- Do tâm lý của các địa phương muốn có nhiều thôn, xã đặc biệt khó khăn để được đầu tư, thụ hưởng chính sách từ ngân sách trung ương nên một số địa phương tổ chức phân định chưa phù hợp với tiêu chí và điều kiện thực tế; chưa thật sự tập trung nguồn lực cho những nơi khó khăn nhất.

Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm hạn chế hiệu quả đầu tư, chưa đưa vùng dân tộc thiểu số và miền núi thoát khỏi tình trạng nghèo đói, khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Để giải quyết những khó khăn, hạn chế trên, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV, đã thông qua và ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030, thông qua 8 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu. Trong đó có nhiệm vụ “Xây dựng, ban hành tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển bảo đảm toàn diện, khách quan, khoa học, chính xác, làm cơ sở xác định đối tượng, địa bàn cần ưu tiên tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm”; làm cơ sở để tập trung đầu tư, hỗ trợ cho những nơi khó khăn nhất, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền.

Với mục đích, ý nghĩa đó và căn cứ các tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển¹, Ngày 04/6/2021 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 861/QĐ-TTg phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Theo đó, cả nước có 3.434 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn của 51 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: 1.673 xã khu vực I, 210 xã khu vực II và 1.551 xã khu vực III (xã đặc biệt khó

¹ Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 – 2025.

khăn); các xã khu vực III, khu vực II đã được phê duyệt nếu được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới sẽ được xác định là xã khu vực I và thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với xã khu vực III, khu vực II kể từ ngày quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có hiệu lực. Trong đó tỉnh Lạng Sơn là một trong những tỉnh có thay đổi về danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, cụ thể như sau:

Giai đoạn 2017-2020, theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 thì tỉnh Lạng Sơn được phê duyệt 38 xã khu vực I, 63 xã khu vực II, 125 xã khu vực III và 141 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II.

Giai đoạn 2021-2025, theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là Quyết định số 861/QĐ-TTg) và Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (gọi tắt là Quyết định số 433/QĐ-UBND), tỉnh Lạng Sơn được phê duyệt 199 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (trừ xã Yên Thịnh, huyện Hữu Lũng), trong đó có 88 xã khu vực III, 08 xã khu vực II, 103 xã khu vực I và 94 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II. So với giai đoạn trước, toàn tỉnh tăng 63 xã khu vực I, giảm 55 xã khu vực II, giảm 37 xã khu vực III và giảm 47 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, II.

Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg, thì huyện Hữu Lũng có 13 xã, thị trấn thuộc xã khu vực I, 02 xã thuộc khu vực II, 08 xã thuộc khu vực III (xã Yên Thịnh không thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 vì chưa có đến 15% số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng, theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ). Trong đó có 9 xã thay đổi từ xã khu vực II sang xã khu vực I gồm: Cai Kinh, Hòa Lạc, Yên Vượng, Minh Hòa, Tân Thành, Hồ Sơn, Vân Nham, Minh Tiên, Nhật Tiến.

Theo Quyết định số 433/QĐ-UBND, thì huyện Hữu Lũng có 05 thôn đặc biệt khó khăn của 02 xã vùng I (Các thôn: Trại Mới, Vận, Đầu Cầu, Bản Mới, xã Vân Nham; thôn Cây Hồng – Mỏ Tỏi, xã Yên Vượng) và 05 thôn đặc biệt khó khăn của 02 xã vùng II (các thôn: Mỏ Ám, Đèo Cáo – Lân Chàm, xã Đồng Tiến; các thôn: Suối Trà, Đoàn Kết, Trại Dạ, xã Hòa Sơn).

II. TIÊU CHÍ PHÂN ĐỊNH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Ngày 12/11/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền

núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 – 2025, như sau:

*** Đối tượng áp dụng**

(1) Các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên.

(2) Các thôn, bản, làng, phum, sóc, xóm, ấp, khu dân cư, tổ dân phố và tương đương (sau đây gọi chung là thôn) có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên.

*** Tiêu chí xác định xã khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)**

Xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên, chưa được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

(1) Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 150 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số).

(2) Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng các xã thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

a) Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của xã.

b) Có số người dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết đọc, biết viết tiếng phổ thông từ 20% trở lên.

c) Số lao động có việc làm nhưng chưa qua đào tạo từ 3 tháng trở lên chiếm trên 80% tổng số lao động có việc làm.

d) Đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã dài trên 20 km, trong đó có trên 50% số km chưa được rải nhựa hoặc đổ bê-tông.

*** Tiêu chí xác định xã khu vực I (xã bước đầu phát triển)**

Xã khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là xã có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

(1) Có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%.

(2) Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

*** Tiêu chí xác định xã khu vực II (xã còn khó khăn)**

Xã khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là các xã có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên và là các xã còn lại sau khi đã xác định các xã khu vực III và xã khu vực I.

*** Tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn**

Thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là thôn có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên và có 01 trong 02 tiêu chí sau:

(1) Có tỷ lệ hộ nghèo từ 20% trở lên (riêng đối với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% trở lên hoặc có trên 30 hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số nghèo).

(2) Có tỷ lệ hộ nghèo từ 15% đến dưới 20% (riêng khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nghèo từ 12% đến dưới 15%) và có 01 trong các tiêu chí sau:

a) Có trên 60% tỷ lệ hộ nghèo là hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo của thôn.

b) Chưa có đường từ thôn đến trung tâm xã hoặc có đường nhưng đi lại rất khó khăn nhất là mùa mưa.

c) Chưa có điện lưới quốc gia hoặc đã có nhưng trên 30% số hộ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia.

III. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC PHÂN ĐỊNH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRONG THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH

1. Các chế độ, chính sách chịu tác động

Qua rà soát, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn hiện nay đang triển khai, thực hiện 08 chế độ, chính sách do Trung ương ban hành thực hiện tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm:

(1) Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

(2) Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

(3) Chính sách phát triển giáo dục mầm non (hỗ trợ tiền nấu ăn, hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo, hỗ trợ tiền dạy lớp ghép tăng cường tiếng Việt) theo quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

(4) Chính sách nội trú, theo quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

(5) Chính sách hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên, theo quy định tại Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

(6) Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) cho người dân tộc thiểu số, mua thẻ BHYT cho người sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, theo quy định tại Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

(7) Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh

tê - xã hội đặc biệt khó khăn, theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

(8) Chính sách hỗ trợ các chi hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn, theo quy định tại Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc hỗ trợ kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn.

2. Tác động của việc phân định

Quyết định số 861/QĐ-TTg và Quyết định số 433/QĐ-UBND đã tác động tới việc thực hiện các chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Lạng Sơn, đặc biệt là các chính sách đối với lĩnh vực giáo dục, chính sách về bảo hiểm y tế, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động công tác ở vùng đặc biệt khó khăn....

Việc phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 làm giảm số lượng xã thuộc khu vực II, III và thôn đặc biệt khó khăn. Theo đó có khoảng 174.658 người không tiếp tục được thụ hưởng các chính sách nêu trên do địa bàn cư trú không còn là vùng đặc biệt khó khăn, kinh phí thực hiện các chính sách trong năm 2021 giảm 153.127 triệu đồng. Đồng thời, có khoảng 14.413 người sẽ được hưởng các chính sách nêu trên do địa bàn sinh sống mới được phân định là vùng đặc biệt khó khăn, kinh phí thực hiện các chính sách trong năm 2021 sẽ tăng 59.214 triệu đồng. Tổng cộng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 189.071 người chịu tác động bởi việc phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, tương ứng với tổng kinh phí thực hiện các chính sách năm 2021 giảm là 93.913 triệu đồng. Trong đó, huyện Hữu Lũng có 21.429 người chịu tác động bởi việc phân định.

Một số tác động việc phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 đối với các đối tượng thụ hưởng là cán bộ, công chức, người lao động, học sinh, nhân dân các xã, thôn không còn thuộc diện đặc biệt khó khăn, cụ thể như sau:

- Năm học 2020-2021, tỉnh Lạng Sơn có 98 trường phổ thông dân tộc bán trú đang hoạt động và được hưởng các chính sách hỗ trợ theo quy định². Năm học 2021-2022, sẽ có 22 trường³ không bảo đảm điều kiện là trường phổ thông dân tộc bán trú do không bảo đảm tỷ lệ học sinh bán trú là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu tại xã khu vực III; theo đó các học sinh sẽ không tiếp tục được hỗ trợ tiền ăn với mức hỗ trợ 40% mức lương cơ bản/học sinh/tháng và hỗ trợ 15 kg gạo/học sinh/tháng (không quá 9 tháng/năm học) theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ. Có 9.317 học sinh không tiếp

2 2. Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú.

3 3. 20 trường PTDTBT trên địa bàn các xã khu vực III nay chuyển thành xã khu vực I và 02 trường PTDTBT trên địa bàn các xã khu vực III nay chuyển thành xã khu vực II.

tục được miễn giảm 70% học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; 5.704 trẻ mầm non không tiếp tục được hỗ trợ tiền ăn trưa theo quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ. Đối với huyện Hữu Lũng, qua rà soát các chế độ hỗ trợ đối với học sinh theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2020-2021 bị ảnh hưởng 111 em; theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn bị ảnh hưởng 280 em; theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non bị ảnh hưởng 114 em.

- Theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thì cả tỉnh Lạng Sơn có 4.824 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sẽ bị ảnh hưởng do không tiếp tục được hưởng phụ cấp thu hút, giảm phụ cấp ưu đãi nghề, không được hưởng trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyên vùng. Riêng huyện Hữu Lũng có 93 người bị ảnh hưởng, trong đó cán bộ, công chức là 21 người, viên chức là 72 người.

- Về chính sách BHYT, Cả tỉnh Lạng Sơn có 146.605 người không tiếp tục thuộc đối tượng được hưởng chính sách BHYT và không được ngân sách nhà nước đóng BHYT do địa bàn cư trú không còn là vùng đặc biệt khó khăn, kinh phí giảm năm 2021 là 68.809 triệu đồng. Đối với huyện Hữu Lũng, qua rà soát trên địa bàn có 28.482 người, trong đó thẻ BHYT người dân tộc thiểu số là 26.422, thẻ BHYT người kinh sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn là 2.060 sẽ không được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng BHYT. Do vậy sẽ giảm tỷ lệ bao phủ BHYT từ 96,84% xuống còn 73,6%, ảnh hưởng đến chỉ tiêu, kế hoạch phấn đấu 98% người dân tham gia BHYT năm 2021.

IV. NHỮNG LỢI ÍCH NGƯỜI DÂN ĐƯỢC HƯỞNG TỪ VIỆC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Năm 2011 rà soát đánh giá tiêu chí theo Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới, tỉnh Lạng Sơn chỉ có 01 xã đạt 10 tiêu chí, 22 xã đạt từ 5 đến 9 tiêu chí, 129 xã đạt từ 01 đến 04 tiêu chí, 55 xã không đạt tiêu chí nào, bình quân tiêu chí/xã chỉ đạt 2,57 tiêu chí; các tiêu chí khó, như: Giao thông, thủy lợi, cơ sở vật chất văn hóa, nhà ở, môi trường, thu nhập và tỷ lệ hộ nghèo... hầu hết các xã đều chưa đạt. Năm 2011, huyện Hữu Lũng rà soát đánh giá theo Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới, toàn huyện có 01 xã đạt 9 tiêu chí, 02 xã đạt 6 tiêu chí, 04 xã đạt 5 tiêu chí, 07 xã đạt 4 tiêu chí, 06 xã đạt 3 tiêu chí, 05 xã đạt 2 tiêu chí. Bình quân 01 xã trên địa bàn huyện mới chỉ đạt 3,88 tiêu chí.

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TU ngày 12/8/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phong trào thi đua "Lạng Sơn cùng cả nước chung

sức xây dựng nông thôn mới đã mang lại lợi ích thiết thực cho người dân, đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 65/181 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 35,91% số xã toàn tỉnh, thu nhập người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh tăng 2,98 lần so với năm 2011. Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/HU ngày 19/12/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về xây dựng nông thôn mới huyện Hữu Lũng giai đoạn 2011 - 2020, đến hết năm 2020 toàn huyện có 07/23 xã đạt 19/19 tiêu chí, chiếm 30,4%; bình quân 01 xã đạt 13,3 tiêu chí, mức độ hưởng thụ về văn hóa, y tế, giáo dục của người dân được nâng lên; xuất hiện nhiều mô hình khu dân cư kiểu mẫu có những nét nổi bật về cảnh quan, đường làng, ngõ xóm sáng - xanh - sạch - đẹp; hệ thống chính trị, an ninh trật tự và quốc phòng ở khu vực nông thôn được giữ vững.

Diện mạo các vùng nông thôn của tỉnh Lạng Sơn có nhiều khởi sắc, kết cấu hạ tầng nông thôn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, đã mở mới đường giao thông nông thôn thêm 730km, sửa chữa bảo trì được 32.250km đường các loại, xây dựng thêm 3.165km mặt đường bê tông xi măng, tỷ lệ cứng hóa đường đến trung tâm xã đạt 79%. Riêng huyện Hữu Lũng, đã bê tông mặt đường được 405,74 km đường giao thông nông thôn (đường liên xã, liên thôn, ngõ xóm); duy tu, sửa chữa các tuyến đường liên thôn, liên xã được 2.409,7km. Đến hết 2020 đã có 10/23 xã đạt tiêu chí số 02 về giao thông, đạt tỷ lệ 43,47%.

Hệ thống công trình thủy lợi, nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn được quan tâm sửa chữa, nâng cấp, giai đoạn 2011 - 2020 toàn tỉnh đã huy động tổng nguồn vốn trên 1.097 tỷ đồng để đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, nâng cấp, cải tạo các công trình và hệ thống kênh mương phục vụ sản xuất, nâng diện tích trồng trọt được tưới tiêu lên 36.353 ha; diện tích nuôi trồng thủy sản đã được cấp thoát nước là 136 ha. Với huyện Hữu Lũng, số kênh mương nội đồng trên địa bàn huyện đã được kiên cố hóa là 216,51/476,72 km, đạt 45,42%. Đến hết 2020 đã có 23/23 xã đạt tiêu chí số 3 về thủy lợi, đạt tỷ lệ 100%.

Hệ thống điện nông thôn được nâng cấp, mở rộng, đáp ứng yêu cầu phục vụ cho sản xuất và đời sống nhân dân. Giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh đã đầu tư mới, cải tạo lưới điện nông thôn với tổng kinh phí là 918 tỷ đồng. Thực hiện đầu tư, cải tạo xây mới được 350 km đường dây 35kV; đường dây 0,4kV được 1.313km; xây mới 393 trạm biến áp. Đến nay 100% số xã đã có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ nông thôn có điện đạt 97,95%, tỷ lệ thôn có điện đạt 98,31%; toàn tỉnh có 2.315km đường dây trung áp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, với 829 trạm biến áp và 4.666km đường dây hạ thế. Hết năm 2020, toàn tỉnh có 108/181 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 59,67%. Đối với huyện Hữu Lũng, giai đoạn 2011-2020, hệ thống điện tiếp tục được đầu tư cải tạo, nâng cấp và mở rộng. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên đạt 99,29%.

Hệ thống hạ tầng thương mại nông thôn từng bước được đầu tư đồng bộ, phục vụ ngày càng tốt nhu cầu trao đổi, giao thương hàng hóa trên địa bàn nông thôn. Tỉnh đã ban hành Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND, ngày 22/02/2018 quy định chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2030. Trong giai đoạn 2011-2020, đã xây dựng được 05 chợ trên địa

bản nông thôn với tổng mức đầu tư là 29,195 tỷ đồng, trong đó vốn xã hội hóa là 16,916 tỷ đồng, vốn từ ngân sách Nhà nước là 12,279 tỷ đồng. Toàn tỉnh hiện có 88/207 xã có quy hoạch chợ; 119/207 xã không có quy hoạch chợ. Hết năm 2020 có 170/181 xã đạt tiêu chí, chiếm tỷ lệ 93,92%. Hiện nay trên địa bàn huyện Hữu Lũng có 12 chợ nông thôn, các xã trên địa bàn đều có các cửa hàng, điểm bán hàng tập trung đảm bảo phục vụ nhu cầu mua bán, trao đổi, tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá của nhân dân. Đến hết năm 2020 có 19/23 xã đạt tiêu chí về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, đạt tỷ lệ 82,6%.

Hạ tầng thông tin và truyền thông được đầu tư và phát triển nhanh, rộng khắp, việc phát triển các dịch vụ sử dụng hạ tầng thông tin và truyền thông về tới vùng cao, biên giới được quan tâm. Hiện nay 100% số xã trên địa bàn tỉnh đã có điểm phục vụ bưu chính và có hạ tầng viễn thông 2G, 3G (hạ tầng 4G có đến UBND cấp xã); có 2.537 trạm phủ sóng thông tin di động tại khoảng 1.000 vị trí, phủ sóng điện thoại di động và internet vô tuyến đến 100% số xã. Trong giai đoạn 2011-2020, đã đầu tư xây dựng mới, nâng cấp đài truyền thanh cho 109 xã; cấp trên 4.000 hộp thư điện tử, triển khai phần mềm quản lý văn bản điện tử, phần mềm dịch vụ công trực tuyến đến 100% số xã. Triển khai Chứng thư số, chữ ký số chuyên dùng trong các cơ quan hành chính Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu gửi, nhận văn bản điện tử và chứng thực điện tử phục vụ xây dựng Chính quyền điện tử trên địa bàn tỉnh nói chung và xây dựng nông thôn mới nói riêng. Trên địa bàn huyện Hữu Lũng, hạ tầng thông tin và truyền thông được đầu tư và ngày càng phát triển rộng khắp, việc phát triển dịch vụ về tới vùng sâu, vùng xa được quan tâm. 100% các xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông, cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông, truy cập internet. Các xã được trang bị máy vi tính, sử dụng phần mềm văn phòng điện tử eOffice, phần mềm khối ban Đảng, phần mềm trực tuyến hộ tịch... Đến hết năm 2020 có 15/23 xã đạt tiêu chí về thông tin và truyền thông, chiếm tỷ lệ 65,21%.

Người dân cũng được hưởng lợi từ các chính sách của tỉnh về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, trong đó trọng tâm là đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân. Tập trung ưu tiên phát triển các vùng sản xuất gắn với cây, con chủ lực, thế mạnh các ngành, nghề truyền thống, đặc sản của địa phương; công tác xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm được quan tâm gắn với thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Giai đoạn 2011 - 2020, tổng nguồn vốn đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn tỉnh là 247.191 triệu đồng. Trên địa bàn huyện Hữu Lũng, trong giai đoạn 2011-2019, bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM, huyện Hữu Lũng đã triển khai 19 mô hình phát triển sản xuất tại 6 xã, với tổng kinh phí là 6.500 triệu đồng.

Công tác giảm nghèo, trợ giúp xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới đã huy động được sự tham gia của cả hệ thống chính trị vào cuộc, phối hợp triển khai đồng bộ và hiệu quả góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo đạt mục tiêu đề ra. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm từ 24,06% năm 2011

xuống còn 11,86% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 25,95% năm 2015 (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020) xuống còn 7,89% năm 2020. Hết năm 2020 có 108/181 xã đạt tiêu chí về hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 59,67%; thu nhập bình quân khu vực nông thôn đạt 26,86 triệu đồng/người/năm, tăng 2,98 lần so với năm 2011; có 78/181 xã đạt tiêu chí, chiếm tỷ lệ 43,09%. Trên địa bàn huyện Hữu Lũng cùng với việc phát triển sản xuất, thực hiện các chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn, các chính sách giảm nghèo và các chính sách an sinh xã hội được triển khai kịp thời, hiệu quả. Năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn là 25,29%, đến hết năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn trên địa bàn huyện là 6,97%. Đến hết 2020 có 13/23 xã đạt tiêu chí số 11, chiếm tỷ lệ 56,52%.

Công tác tạo sinh kế, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn được chú trọng, trong giai đoạn 2011- 2019 toàn tỉnh đã giải quyết việc làm mới cho trên 135.000 lao động (trong đó lao động nông thôn chiếm 80%). Thực hiện phát triển kinh tế - xã hội để giải quyết việc làm trên 65.000 người, cho vay từ nguồn quỹ quốc gia về việc làm để tạo việc làm và duy trì ổn định việc làm cho trên 12.500 lao động, mỗi năm cung ứng giới thiệu việc làm cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh từ 350 đến 500 lao động. Từ 2010 đến hết 2018, trên địa bàn huyện đã đào tạo cho 15.758 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng dần qua các năm, năm 2010 đạt 28%; năm 2015 đạt 42%; đến năm 2020 đạt tỷ lệ 55%. Số lao động sau khi học nghề đã áp dụng được vào phát triển sản xuất, tỷ lệ lao động tự tạo việc làm sau khi học nghề đạt trên 80%.

Hạ tầng giáo dục được quan tâm đầu tư, trong giai đoạn 2011 - 2020 đã lồng ghép, xây dựng mới 364 phòng học, 70 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ. Tỉnh đã bố trí kinh phí đầu tư xây dựng bổ sung cơ sở vật chất cho các trường học với 224 phòng học, 291 phòng chức năng, 481 phòng làm việc, 192 công trình vệ sinh và 45 công trình nước sạch. Trong giai đoạn, đã công nhận thêm 143 trường chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn lên 226 trường⁴; tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia ngày càng nâng cao trong đó nhiều trường thuộc vùng nông thôn⁵. Kết quả phổ cập giáo dục và xóa mù chữ được duy trì và chất lượng ngày càng nâng cao⁶. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, học nghề đạt 88,9%. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được quan tâm thực hiện, đã tổ chức dạy nghề cho 102.028 lao động, trong đó đào tạo nghề cho lao động nông thôn được 83.394 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2011 đạt 35%, đến năm 2020 đạt 55%. Hết năm 2020 có 181/181 xã đạt tiêu chí về giáo dục, đạt tỷ lệ 100%; có 72/181 xã đạt tiêu chí về trường học, đạt tỷ lệ 39,78%. Trên địa bàn huyện Hữu Lũng, giai đoạn 2011-2020 hạ tầng giáo dục được quan tâm đầu tư,

4 4. Trong đó: 65 trường mầm non, 79 trường tiểu học, 72 trường THCS và 10 trường THPT.

5 5. Mầm non: 65/234, tỷ lệ 27,7%; Tiểu học: 79/197 tỷ lệ 40,1%; THCS: 72/228, tỷ lệ 31,5%; THPT: 10/27, tỷ lệ 37,0%.

6 6. Đến nay, 100% số xã đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 100% số xã đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3, toàn tỉnh đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3; 100% số xã đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở, trong đó 175/207 đạt 84,5% số xã đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở mức độ 3, toàn tỉnh đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở mức độ 2; 100% số xã đạt chuẩn XMC, trong đó 203/207 đạt 98% số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2, toàn tỉnh duy trì đạt chuẩn XNC mức độ 2.

xây mới bổ sung cơ sở vật chất trường, lớp học, tổng số phòng học được đầu tư xây mới bổ sung của giai đoạn 2011-2020 là: 315 phòng học, 54 phòng chức năng, 23 bếp ăn bán trú, 28 khu nhà hiệu bộ, 35 công trình vệ sinh, 22 công trình nước sạch hợp vệ sinh. Trong đó riêng trong giai đoạn 2016-2020 toàn huyện đã được đầu tư xây dựng mới 232 phòng học, 45 phòng chức năng, 20 bếp ăn bán trú, 25 khu nhà hiệu bộ, 15 khu nhà vệ sinh, 15 công trình nước sạch, vệ sinh môi trường, với tổng kinh phí ước đạt 219 tỉ đồng, trong đó ngân sách huyện: 62,6 tỉ đồng, xã hội hóa giáo dục 9,4 tỉ đồng. Công tác xóa mù chữ đạt mức độ 2; duy trì tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học và Tốt nghiệp THCS đạt 100%, từng bước nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp THPT, GDTX đạt trên 95%; duy trì và nâng cao chất lượng trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú trên địa bàn huyện; Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia được quan tâm chỉ đạo, đến năm 2020 toàn huyện có 31 trường đạt chuẩn quốc gia (Mầm non: 08, Tiểu học: 12, THCS: 10, THPT: 01), tăng 14 trường so với năm 2015, trong đó có 03 trường học đạt chuẩn quốc gia tại vùng đặc biệt khó khăn.

Công tác chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho nhân dân được quan tâm thực hiện. Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng từng bước đáp ứng yêu cầu của Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã; công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân được tăng cường, nhất là công tác điều trị tại tuyến xã; nhân lực y tế của các trạm y tế xã cơ bản được bảo đảm. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế tăng dần qua các năm, năm 2011 là 89,17%, đến tháng 6 năm 2020 đạt 93,8%. Trong giai đoạn 2011 - 2020 đã có 81 trạm y tế xã được xây mới và 63 trạm y tế được cải tạo, sửa chữa nâng cấp với tổng kinh phí trên 282 tỷ đồng. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) giảm từ 31% năm 2010 xuống còn 25,9% năm 2018. Trên địa bàn huyện Hữu Lũng, trình độ chuyên môn của đội ngũ y bác sỹ được nâng lên. Công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và trẻ em được chỉ đạo thực hiện tốt. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình được quan tâm chỉ đạo, giảm tỷ lệ tăng dân số xuống còn 1,03% (giảm 0,47 % so với năm 2015), giảm tỷ lệ sinh còn 1,6% (giảm 0,38 % so với năm 2015), đến hết 2020 toàn huyện có 18/23 xã đạt tiêu chí về y tế, chiếm tỷ lệ 78,26%.

Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tiếp tục quan tâm đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng nhu cầu người dân khu vực nông thôn. Trong giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh đã ban hành 02 chính sách⁷ hỗ trợ kinh phí để xây dựng nhà văn hóa thôn, sân tập thể thao xã. Từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh phân bổ trên 300 tỷ đồng và xã hội hóa trên 186.950 triệu đồng để hỗ trợ xây dựng cho các thiết chế văn hóa, thể thao, nâng số xã có nhà văn hóa lên 81/207 xã (chiếm tỷ lệ 39,1%), 168/207 xã có sân tập thể dục thể thao, tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt 96,7%; các hoạt động văn hóa - thể thao, thông tin - truyền thông được tăng cường, các mô hình về phát huy bản

7 Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 26/11/2016 về việc nâng mức hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn, sân tập thể thao xã của 35 xã trong kế hoạch xây dựng nông thôn mới tỉnh Lạng Sơn đến năm 2015; Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 về chính sách hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn, khối phố; sân tập thể thao xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2016-2020.

sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của từng địa phương, dân tộc được bảo tồn và phát huy⁸. Tỷ lệ hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” và thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa tăng dần qua các năm⁹; năm 2020 có 72/181 xã đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa, chiếm tỷ lệ 40,33%; có 117/181 xã đạt tiêu chí về văn hóa, chiếm tỷ lệ 64,64%. Đối với huyện Hữu Lũng, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động, đáp ứng nhu cầu người dân khu vực nông thôn. Trong giai đoạn 2011 - 2020, từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh phân bổ trên 300 tỷ đồng và xã hội hóa trên 186.950 triệu đồng để hỗ trợ xây dựng cho các thiết chế văn hóa, thể thao, nâng số xã có nhà văn hóa lên 08/24 xã (chiếm tỷ lệ 19,20%), 23/24 xã, thị trấn có sân tập thể dục thể thao, tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt 100%; các hoạt động văn hóa - thể thao, thông tin - truyền thông được tăng cường, các mô hình về phát huy bản sắc văn hóa, truyền thống tốt đẹp của từng địa phương, dân tộc được bảo tồn và phát huy. Tỷ lệ hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” và thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa tăng dần qua các năm; năm 2020 có 07/23 xã đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa, chiếm tỷ lệ 30,43%; có 20/23 xã đạt tiêu chí về văn hóa, chiếm tỷ lệ 86,95%.

Công tác giữ gìn vệ sinh môi trường, quản lý, thu gom và xử lý chất thải, nước thải ở các xã đã có sự chuyển biến tích cực, các khu dân cư tập trung đã dần được đầu tư, nâng cấp hệ thống thu gom, thoát nước thải; phong trào trồng cây xanh, vệ sinh đường làng, ngõ xóm, chỉnh trang nhà cửa, cải tạo vườn tạp được quan tâm. Hệ thống các công trình nước sinh hoạt phục vụ đời sống nhân dân nông thôn được quan tâm đầu tư¹⁰, góp phần nâng tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ 77,20% năm 2011 lên 95% năm 2020; toàn tỉnh đã triển khai được 105 mô hình khu dân cư kiểu mẫu tại các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, qua đó đã tạo ra sự thay đổi rõ rệt về kinh tế, cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, góp phần duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí môi trường một cách hiệu quả và bền vững. Trên địa bàn huyện Hữu Lũng, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 95%. Công tác bảo vệ môi trường được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, thường xuyên tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân di chuyển, xây dựng chuồng trại chăn nuôi, công trình nhà tắm, nhà tiêu hợp vệ sinh, thu gom rác thải, vệ sinh đường làng, ngõ xóm, chỉnh trang nhà cửa, cải tạo vườn tạp được quan tâm. Đến nay có 07/23 xã đạt tiêu chí về Môi trường và An toàn thực phẩm, chiếm tỷ lệ 30,43%, toàn huyện đã triển khai được 11 mô hình khu dân cư kiểu mẫu tại các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.

Tổng nguồn lực huy động xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2020 của cả tỉnh là 29.038,0 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách hỗ trợ trực tiếp cho xây

8. Toàn tỉnh trên 300 Câu lạc bộ văn hóa, Đội văn nghệ quần chúng với tổng số hội viên trên 8.500 người (phổ biến là các Câu lạc bộ đàn và hát dân ca, Câu lạc bộ Hát then - Đờn tính); có trên 304 Câu lạc bộ thể thao được thành lập và duy trì hoạt động thường xuyên.

9. Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn về văn hóa tăng từ 58,5% năm 2011 lên 78,5% năm 2020. Tỷ lệ thôn đạt chuẩn về văn hóa tăng từ 27,2% năm 2011 lên 71% năm 2020.

10. Trong giai đoạn 2011-2020 đã xây dựng được trên 79.021 công trình cấp nước nhỏ lẻ (giếng đào, giếng khoan, bể chứa nước mưa, ống dẫn nước); 370 công trình cấp nước tập trung.

dựng nông thôn mới là 11.776,4 tỷ đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương là 2.396,8 tỷ đồng, ngân sách địa phương là 926,6 tỷ đồng, vốn lồng ghép các chương trình, dự án là 8.452,9 tỷ đồng, huy động doanh nghiệp, HTX là 1.191,8 tỷ đồng, vốn tín dụng 15.032,6 tỷ đồng, vốn huy động từ cộng đồng dân cư (bằng tiền, ngày công, hiến đất,...) và vốn huy động khác 1.037,7 tỷ đồng. Đối với huyện Hữu Lũng, tổng nguồn lực huy động xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2020 là 1.037.878 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương là 279.395 triệu đồng, ngân sách địa phương là 172.253 triệu đồng, vốn tín dụng là 382.595 triệu đồng, vốn huy động từ cộng đồng dân cư là 161.571 triệu đồng, vốn doanh nghiệp, hợp tác xã, vốn khác là 42.064 triệu đồng, nhân dân hiến đất được 62.670m².

Nhìn chung, kết quả công tác xây dựng nông thôn mới đã mang lại lợi ích thiết thực cho người dân ở khu vực nông thôn. Diện mạo các vùng nông thôn có nhiều đổi mới, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên; kết cấu hạ tầng nông thôn được tăng cường cả về số lượng và chất lượng; mức độ hưởng thụ về văn hóa, y tế, giáo dục, chất lượng cuộc sống, thu nhập người dân nông thôn được nâng lên...

Từ đó, đối chiếu với các quy định của Nhà nước về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg, ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ, thì các xã sau khi hoàn thành việc xây dựng nông thôn mới cơ bản đã phát triển, không còn khó khăn như trước, do đó không còn được hưởng chế độ, chính sách như trước. Việc Nhà nước ban hành Quyết định 861/QĐ-TTg và Quyết định số 433/QĐ-UBND là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp với xu thế của sự phát triển.

V. MỘT SỐ NỘI DUNG NHÂN DÂN CẦN NGHIÊN CỨU, NÂNG CAO NHẬN THỨC TRONG THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 861/QĐ-TTg VÀ QUYẾT ĐỊNH 433/QĐ-UBND

1. Cần nghiên cứu, tìm hiểu kỹ về mục đích, ý nghĩa, nội dung của Quyết định 861/QĐ-TTg, Quyết định 433/QĐ-UBND, các tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 nêu trong Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg để nắm vững và chủ động thực hiện theo quy định của Nhà nước. Cần hiểu rằng các quyết định trước khi ban hành đã được nghiên cứu, đánh giá rất kỹ và được áp dụng chung cho tất cả các tỉnh trong cả nước chứ không riêng ở Lạng Sơn, nhân dân các tỉnh trong cả nước đều đồng tình ủng hộ và nghiêm túc thực hiện các quyết định này.

2. Việc phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển là chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước, với mục đích nhằm xác định rõ các khó khăn đặc thù, mức độ phát triển về kinh tế - xã hội của đơn vị hành chính cấp xã và tổ chức dân cư thôn, từ đó làm căn cứ để hoạch định, tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời

sống, bảo đảm an sinh xã hội cho địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi khu vực khó khăn, nhằm từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền.

3. Với sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước thông qua các chính sách, chương trình, dự án, đặc biệt là chương trình xây dựng nông thôn mới, kinh tế - xã hội khu vực nông thôn vùng dân tộc thiểu số, miền núi đã có bước phát triển tích cực, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, trình độ phát triển sản xuất và đời sống nhân dân không ngừng được nâng lên. Khi đời sống nhân dân được nâng lên thì các chế độ chính sách hỗ trợ sẽ phải giảm đi để Nhà nước ưu tiên hỗ trợ cho các khu vực khác khó khăn hơn. Như vậy mới bảo đảm tính công bằng trong triển khai thực hiện các chế độ, chính sách của Đảng, Nhà nước. Vì điều kiện ngân sách Nhà nước hạn hẹp, trong khi nhu cầu đầu tư lớn, do đó việc giảm dần số xã, số thôn đặc biệt khó khăn sẽ có điều kiện để Nhà nước tập trung nguồn lực đầu tư cho các khu vực khó khăn hơn, bảo đảm tính hiệu quả đầu tư của ngân sách Nhà nước.

4. Không nên có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào chế độ, chính sách của Nhà nước, mà phải có quyết tâm, ý chí tự lực, tự cường, khát khao bứt phá vươn lên trong cuộc sống mới bảo đảm cho việc xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Cần nhận thức rõ, bản thân hiện nay đã được hưởng lợi từ xã nông thôn mới thì không nhận sự hỗ trợ của Nhà nước. Trong khi bản thân và gia đình đã có đủ tư liệu sản xuất, có sức khỏe để lao động, sản xuất thì phải có ý thức, khát vọng tự vươn lên, không trông chờ vào nguồn hỗ trợ vật chất của Nhà nước (chỉ cần nhận sự hỗ trợ về hướng dẫn phương pháp lao động, phương thức làm ăn phát triển kinh tế của Nhà nước), phải tự lực cánh sinh, chủ động vươn lên trong cuộc sống, có như vậy thì bản thân mỗi người và mỗi gia đình mới phát triển ổn định lâu dài..

5. Cần tìm hiểu rõ về các chế độ, chính sách đã thay đổi khi thực hiện Quyết định 861/QĐ-TTg và Quyết định số 433/QĐ-UBND trong các lĩnh vực giáo dục, bảo hiểm y tế, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động công tác ở vùng đặc biệt khó khăn... để nắm vững và chủ động thực hiện theo các quy định của Đảng và Nhà nước.

6. Luôn đề cao tinh thần cảnh giác trước những thông tin không đúng sự thật, xuyên tạc của một số phần tử bất mãn, cơ hội đối với Quyết định 861/QĐ-TTg và Quyết định số 433/QĐ-UBND. Không lôi kéo, kích động, không tụ tập đông người trái pháp luật; không tham gia trao đổi, chia sẻ, bình luận, xuyên tạc, đưa thông tin sai sự thật trên mạng xã hội gây mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Các trường hợp vi phạm, tùy từng hành vi, tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.